

1- Sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh đến tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo/ cùng kỳ năm trước (%)
<i>I. Gieo trồng vụ Đông 2016-2017</i>				
1. Ngô	Ha	8.747,8	8.310,2	95,00
2. Khoai lang	Ha	1.099,2	953,7	86,76
3. Rau xanh các loại	Ha	4.907,8	4.969,7	101,26
4. Đỗ đậu các loại	Ha	90,7	84,5	93,16
5. Đậu tương	Ha	93,8	111,3	118,66
<i>II. Thu hoạch vụ Đông 2016-2017</i>				
Thu hoạch ngô đông	Ha	473,5	785,0	165,79

2- Sản xuất nông nghiệp đến tháng 12 năm 2016 phân theo huyện

Huyện, Thành, Thị	Gieo trồng Ngô vụ Đông			Gieo trồng rau xanh các loại vụ Đông		
	Thực hiện đến cuối tháng 12/2015 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 12/2016 (Ha)	So sánh tháng ước tính với tháng cùng kỳ (%)	Thực hiện đến cuối tháng 12/2015 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 12/2016 (Ha)	So sánh tháng ước tính với tháng cùng kỳ (%)
Tổng cộng	8.747,8	8.310,2	95,00	4.907,8	4.969,70	101,26
1. Thành phố Việt Trì	194,0	188,0	96,91	195,7	175,00	89,42
2. Thị xã Phú Thọ	352,0	330,0	93,75	202,6	210,00	103,65
3. Huyện Đoan Hùng	701,3	600,0	85,56	320,0	325,00	101,56
4. Huyện Hạ Hoà	601,0	510,9	85,01	655,2	644,50	98,36
5. Huyện Thanh Ba	998,8	974,3	97,54	525,3	538,00	102,41
6. Huyện Phù Ninh	844,7	798,1	94,48	263,4	108,00	41,00
7. Huyện Yên Lập	574,2	551,6	96,06	337,5	349,60	103,59
8. Huyện Cẩm Khê	925,0	845,3	91,38	780,0	802,60	102,90
9. Huyện Tam Nông	887,4	847,3	95,48	304,2	250,00	82,18
10. Huyện Lâm Thao	354,4	360,3	101,66	521,0	681,70	130,84
11. Huyện Thanh Sơn	1.106,0	1.159,0	104,79	354,0	349,00	98,59
12. Huyện Thanh Thủy	923,9	870,4	94,21	207,4	265,80	128,16
13. Huyện Tân Sơn	285,1	275,0	96,46	241,4	270,50	112,05

3- Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 năm 2016 toàn tỉnh

Đơn vị tính: %

CHỈ TIÊU	Tháng 11/2016 so với tháng 11/2015	Tháng 12/2016	
		So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	109,19	113,10	110,02
B. Khai khoáng	63,70	92,13	56,30
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-
08. Khai khoáng khác	66,87	92,13	60,15
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,02	115,42	113,39
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	73,74	105,22	83,13
11. Sản xuất đồ uống	101,26	104,56	97,38
13. Dệt	85,40	103,15	88,45
14. Sản xuất trang phục	102,42	108,88	93,70
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,13	84,88	54,64
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,94	134,53	122,65
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,73	117,86	87,41
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,75	115,78	127,52
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	136,90	114,23	101,43
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	175,60	138,07	188,97
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	85,35	100,70	134,47
27. Sản xuất thiết bị điện	51,58	138,89	145,35
29. Sản xuất xe có động cơ	169,68	59,26	89,36
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	399,57	50,00	49,95
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	118,90	91,76	116,84
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	118,90	91,76	116,84
E. CC nước, HD quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,23	101,45	119,52
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,23	101,45	119,52

4- Sản phẩm sản xuất công nghiệp tháng 12 năm 2016 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11/2016	Ước tháng 12/2016	Tháng 12/2016 so với tháng 11/2016 (%)
1. Giấy và bìa các loại	Tấn	13.199	17.731	134,34
2. Bìa các loại	1000 Lít	9.239	9.049	97,94
3. Chè	Tấn	3.477	2.273	65,38
4. Phân bón hóa học các loại	Tấn	108.665	125.211	115,23
<i>Trong đó: NPK</i>	Tấn	<i>46.107</i>	<i>58.000</i>	<i>125,79</i>
5. Cao lanh	Tấn	32.476	26.846	82,66
6. Xi măng	Tấn	114.850	120.000	104,48
7. Gạch xây dựng	1000 Viên	40.260	41.079	102,03
8. Gạch ốp, lát	1000 M2	2.865	3.404	118,81
9. Mỳ chính	Tấn	1.496	2.300	153,74
10. Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	2,0	2,7	138,89
11. Vải thành phẩm	1000 M2	7.161	7.266	101,47
12. Sợi toàn bộ	Tấn	1.059	1.123	106,04
13. Quần áo may sẵn	1000 Cái	5.929	6.437	108,57
14. Giày thể thao	1000 Đôi	430	365	84,88
15. Nước máy	1000 M3	2.127	2.158	101,45
16. Sản phẩm bằng plastic	Tấn	10.764	12.346	114,70
17. Sản phẩm linh kiện điện tử	1000 Chiếc	7.645	7.700	100,72
18. Tai nghe không nối với micro	1000 Cái	17.460	17.500	100,23
19. Nhôm thanh định hình	Tấn	1.550	1.504	97,02

5- Thực hiện Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 11/2016	Ước tháng 12/2016	Tháng 12/2016 so với tháng 11/2016 (%)
I. Tổng số	263.236	301.798	114,65
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	212.956	248.948	116,90
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	32.000	45.800	143,13
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161.006	181.198	112,54
- Vốn nước ngoài (ODA)	14.000	16.000	114,29
- Vốn khác	5.950	5.950	100,00
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	33.400	33.900	101,50
- Vốn cân đối ngân sách huyện	9.800	10.000	102,04
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	22.800	23.000	100,88
- Vốn khác	800	900	112,50
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	16.880	18.950	112,26
- Vốn cân đối ngân sách xã	4.800	5.500	114,58
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	11.200	12.500	111,61
- Vốn khác	880	950	107,95
II. Vốn đầu tư do địa phương quản lý phân theo huyện, thành, thị			
1. Thành phố Việt Trì	56.961	90.884	159,55
2. Thị xã Phú Thọ	37.810	44.690	118,20
3. Huyện Đoan Hùng	16.066	20.457	127,33
4. Huyện Hạ Hoà	15.740	11.511	73,13
5. Huyện Thanh Ba	16.193	16.771	103,57
6. Huyện Phù Ninh	14.430	11.030	76,44
7. Huyện Yên Lập	19.116	15.390	80,51
8. Huyện Cẩm Khê	11.024	10.327	93,68
9. Huyện Tam Nông	6.089	4.898	80,44
10. Huyện Lâm Thao	2.663	4.300	161,47
11. Huyện Thanh Sơn	16.181	15.129	93,50
12. Huyện Thanh Thủy	30.400	35.673	117,35
13. Huyện Tân Sơn	20.563	20.738	100,85

6- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 11/2016	Ước tháng 12/2016	Tháng 12/2016 so với tháng 11/2016 (%)
Tổng số	1.936,2	1.965,3	101,50
I. Phân theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế Nhà nước	183,2	185,3	101,13
2. Kinh tế tập thể	2,1	2,1	99,79
3. Kinh tế cá thể	910,8	935,3	102,68
4. Kinh tế tư nhân	824,1	826,4	100,28
5. Kinh tế có vốn ĐTNN	15,9	16,1	101,57
II. Phân theo ngành kinh tế			
1. Thương nghiệp	1.690,4	1.718,2	101,64
2. Khách sạn, nhà hàng	171,2	171,8	100,31
3. Dịch vụ khác	74,5	75,3	101,00
III. Phân theo huyện, thành, thị			
1. Thành phố Việt Trì	826,1	838,6	101,50
2. Thị xã Phú Thọ	143,8	146,9	102,16
3. Huyện Đoan Hùng	109,6	112,0	102,15
4. Huyện Hạ Hoà	94,5	96,3	101,90
5. Huyện Thanh Ba	122,3	124,2	101,56
6. Huyện Phù Ninh	94,6	96,0	101,51
7. Huyện Yên Lập	44,7	45,2	101,16
8. Huyện Cẩm Khê	88,1	89,5	101,61
9. Huyện Tam Nông	71,5	72,1	100,87
10. Huyện Lâm Thao	85,5	86,3	100,86
11. Huyện Thanh Sơn	89,2	90,0	100,82
12. Huyện Thanh Thủy	131,5	133,0	101,15
13. Huyện Tân Sơn	34,8	35,3	101,39

7- Xuất khẩu hàng hoá tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11/2016	Ước tháng 12/2016	Tháng 12/2016 so với tháng 11/2016 (%)
I. Tổng trị giá xuất khẩu	1000USD	97.346	97.296	99,95
- Kinh tế Nhà nước	"	111	56	50,45
- Kinh tế Tập thể	"	-	-	-
- Kinh tế Tư nhân	"	6.295	6.243	99,16
- Kinh tế có Vốn đầu tư nước ngoài	"	90.940	90.998	100,06
II. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
- Chè	1000USD	1.946	2.444	125,61
- Sản phẩm từ chất dẻo	"	17.907	19.781	110,47
- Hàng dệt, may	"	44.056	42.298	96,01
- Vải các loại	"	3.539	3.600	101,72
- Giày dép các loại	"	2.297	1.937	84,34
- Điện thoại và linh kiện,...	"	22.269	22.424	100,70
III. Giá trị xuất khẩu phân theo huyện, thành, thị:				
1. Thành phố Việt Trì	1000 USD	68.057	68.862	101,18
2. Thị xã Phú Thọ	"	6.729	7.065	104,98
3. Huyện Đoan Hùng	"	4.571	4.087	89,41
4. Huyện Hạ Hoà	"	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba	"	4.305	3.803	88,33
6. Huyện Phù Ninh	"	8.719	9.840	112,85
7. Huyện Yên Lập	"	-	-	-
8. Huyện Cẩm Khê	"	2.378	2.450	103,03
9. Huyện Tam Nông	"	-	-	-
10. Huyện Lâm Thao	"	1.632	210	12,87
11. Huyện Thanh Sơn	"	200	210	105,00
12. Huyện Thanh Thủy	"	755	770	101,99
13. Huyện Tân Sơn	"	-	-	-

8- Nhập khẩu hàng hoá tháng 12 năm 2016 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11/2016	Ước tháng 12/2016	Tháng 12/2016 so với tháng 11/2016 (%)
I. Tổng trị giá nhập khẩu	1000USD	77.069	69.629	90,35
- Kinh tế Nhà nước	"	880	890	101,14
- Kinh tế Tập thể	"	-	-	-
- Kinh tế Tư nhân	"	12.119	6.563	54,16
- Kinh tế có Vốn đầu tư nước ngoài	"	64.070	62.176	97,04
II. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
- Hoá chất	1000USD	6.764	2.601	38,45
- Chất dẻo (PLASTIC) nguyên liệu	"	11.304	12.319	108,98
- Vải các loại	"	18.087	15.355	84,89
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	12.984	12.930	99,58
- Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại các loại và linh kiện	"	19.366	18.682	96,47
- Máy móc thiết bị, DCPT khác		2.840	784	27,60

9- Kết quả kinh doanh vận tải tháng 12 năm 2016 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11/2016	Ước tháng 12/2016	Tháng 12/2016 so với tháng 11/2016 (%)
I. Doanh thu vận tải	Triệu đồng	328.876	329.328	100,14
<i>* Trong đó:</i>				
- Vận tải hành khách	Triệu đồng	43.150	43.495	100,80
- Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	267.907	267.986	100,03
II. Sản lượng vận tải				
1. Hành khách (ngoài nhà nước)				
- Đường bộ:				
+ Vận chuyển	Ng HK	633,5	638,5	100,79
+ Luân chuyển	NgHK.km	62.030,0	61.871,3	99,74
2. Hàng hoá				
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	4.710,2	4.767,5	101,22
+ Luân chuyển	NgTấn.km	236.005,5	236.502,3	100,21
<i>* Phân theo ngành vận tải</i>				
- Đường bộ				
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	3.528,6	3.577,8	101,40
+ Luân chuyển	NgTấn.km	69.229,1	69.588,4	100,52
- Đường sông				
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.181,6	1.189,7	100,68
+ Luân chuyển	NgTấn.km	166.776,4	166.913,9	100,08

10- Sản lượng vận tải hàng hoá tháng 12 năm 2016 phân theo huyện

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 11 năm 2016		Ước thực hiện tháng 12 năm 2016		Tháng ước tính so với tháng trước (%)	
	Hàng hoá vận chuyển (nghìn tấn)	Hàng hoá luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá vận chuyển (nghìn tấn)	Hàng hoá luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá vận chuyển	Hàng hoá luân chuyển
Tổng số	4.710,2	236.005,5	4.767,5	236.502,3	101,22	100,21
I. Phân theo ngành vận tải						
1. Đường bộ	3.528,6	69.229,1	3.577,8	69.588,4	101,40	100,52
2. Đường sông	1.181,6	166.776,4	1.189,7	166.913,9	100,68	100,08
II. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	2.724,8	137.072,5	2.754,1	137.280,6	101,07	100,15
2. Thị xã Phú Thọ	158,6	10.260,0	161,5	10.301,7	101,82	100,41
3. Huyện Đoan Hùng	194,7	12.660,9	199,7	12.792,9	102,57	101,04
4. Huyện Hạ Hoà	60,0	3.941,7	60,6	3.947,0	100,95	100,14
5. Huyện Thanh Ba	256,6	11.316,3	259,7	11.342,3	101,21	100,23
6. Huyện Phù Ninh	160,8	17.970,2	162,5	17.953,9	101,08	99,91
7. Huyện Yên Lập	132,9	2.241,2	135,2	2.251,8	101,73	100,47
8. Huyện Cẩm Khê	133,7	12.519,2	135,0	12.546,1	100,94	100,21
9. Huyện Tam Nông	54,0	2.880,7	55,5	2.910,5	102,70	101,03
10. Huyện Lâm Thao	392,2	9.820,0	396,1	9.814,2	100,99	99,94
11. Huyện Thanh Sơn	197,2	5.694,9	199,2	5.691,4	100,99	99,94
12. Huyện Thanh Thủy	208,9	7.994,8	211,9	8.025,5	101,43	100,38
13. Huyện Tân Sơn	35,8	1.632,9	36,7	1.644,2	102,51	100,69

11- Một số chỉ tiêu về xã hội - môi trường

(Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 17 tháng báo cáo)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016			Cộng dồn cùng kỳ năm 2015	So sánh (%)	
		Kỳ tháng 11	Kỳ tháng 12	Cộng dồn đến ngày 16/12		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
1. Cháy, nổ							
- Số vụ cháy	Vụ	4	5	56	74	125,00	75,68
- Số vụ nổ	Vụ	-	-	1	-	-	-
- Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	2	-	-	-
- Số người bị thương do cháy, nổ	Người	-	-	-	2	-	-
- Ước giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Tr.đồng	245,5	837,0	5.376,3	24.368,0	340,94	22,06
2. Vi phạm môi trường							
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	15	26	438	422	173,33	103,79
- Số vụ đã xử lý	Vụ	15	26	438	422	173,33	103,79
- Số tiền xử phạt	Tr.đồng	229,1	610,8	9.417,2	8.933,7	266,61	105,41